SỞ Y TẾ THÀNH PHỐ ĐÀ NẴNG
BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà Nẵng, ngày 27 tháng 6 năm 2025

Số: KQ2500115663_2506270928

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu qua mạng của gói thầu Gói thầu thuốc Generic (gồm 116 lượt hoạt chất), thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025, thuộc dự án/dự toán mua sắm Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025

GIÁM ĐỐC BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG

Căn cứ Luật Đấu thầu số 22/2023/QH15 ngày 23 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Quy hoạch, Luật Đầu tư, Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư và Luật Đấu thầu số 57/2024/QH15 ngày 29 tháng 11 năm 2024;

Căn cứ Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu về lựa chọn nhà thầu số 24/2024/NĐ-CP ngày 27 tháng 2 năm 2024;

Căn cứ Nghị định sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Đấu thầu số 17/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 02 năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 22/2024/TT-BKHĐT ngày 17/11/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn đăng thông tin chọn nhà thầu, mẫu hồ sơ đấu thầu trên Hệ thống mạng đấu thầu quốc gia;

Căn cứ Thông tư số 20/2022/TT-BYT ngày 31/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Y tế Ban hành Danh mục và tỷ lệ, điều kiện thanh toán đối với thuốc hoá dược, sinh phẩm, thuốc phóng xạ, và chất đánh dấu thuộc phạm vi được hưởng của người tham gia Bảo hiểm y tế;

Căn cứ Thông tư số 03/2024/TT-BYT ngày 16 tháng 4 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế ban hành danh mục thuốc có ít nhất 03 hãng trong nước sản xuất trên dây chuyền sản xuất thuốc đáp ứng nguyên tắc, tiêu chuẩn EU-GMP hoặc tương đương EU-GMP và đáp ứng tiêu chí kỹ thuật theo quy định của Bộ Y tế

và về chất lượng, giá, khả năng cung cấp;

Căn cứ Thông tư số 04/2024/TT-BYT ngày 20/4/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định danh mục mua sắm tập trung cấp quốc gia đối với thuốc;

Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BYT ngày 14/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế Quy định danh mục thuốc, thiết bị y tế, vật tư xét nghiệm được áp dụng hình thức đàm phán giá và quy trình, thủ tục lựa chọn nhà thầu đối với các gói thầu áp dụng hình thức đàm phán giá;

Căn cứ Thông tư 07/2024/TT-BYT ngày 17/05/2024 của Bộ Y tế quy định về đấu thầu thuốc tại cơ sở y tế công lập;

Căn cứ Quyết định số 129/QĐ-BVUBĐN ngày 20/02/2025 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc thành lập Bên mời thầu dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 253/QĐ-BVUBĐN ngày 27/03/2025 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt kế hoạch lựa chọn nhà thầu dự toán: Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số E2500115663_2504100833 ngày 10/04/2025 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc phê duyệt E-HSMT gói thầu Gói thầu thuốc Generic (gồm 116 lượt hoạt chất) thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025 thuộc dự án/dự toán mua sắm Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 383/QĐ-BVUBĐN ngày 29/04/2025 của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng về việc thành lập Tổ chuyên gia đánh giá E-HSDT Gói thầu thuốc Generic (gồm 116 lượt hoạt chất) thuộc dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Biên bản mở E-HSDT qua mạng ngày 29/04/2025 Gói thầu thuốc Generic (gồm 116 lượt hoạt chất) thuộc dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Báo cáo đánh giá số 01/BC-TCG của Tổ chuyên gia ngày 09/06/2025 Gói thầu thuốc Generic (gồm 116 lượt hoạt chất) thuộc Dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 476/QĐ-BVUBĐN của Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng ngày 10/06/2025 về việc phê duyệt thông báo mời chào lại giá trong trường hợp xử lý tình huống trong đấu thầu theo hướng dẫn tại Điều 131 Nghị định 24/2024/NĐ-CP của Chính phủ ngày 27/02/2024;

Căn cứ Biên bản mở hồ sơ chào lại giá qua mạng ngày 16/06/2025 gói thầu thuốc Generic (gồm 116 lượt hoạt chất) thuộc Dự toán Mua sắm bổ sung thuốc cho Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng năm 2025;

Xét đề nghị của *Bên mời thầu tại Tờ trình số 05/ TTr- BMT ngày 20/06/2025 về việc đề nghị phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu Gói thầu thuốc Generic (gồm 116 lượt hoạt chất) và Báo cáo thẩm định số 01/ BC-TTĐKQLCNT ngày 26/06/2025 của Tổ thẩm định Kết quả lựa chọn nhà thầu,*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kết quả lựa chọn nhà thầu của gói thầu: *Gói thầu thuốc Generic (gồm 116 lượt hoạt chất);* thuộc kế hoạch lựa chọn nhà thầu, bao gồm:

1. Thông tin về gói thầu:

- Số E-TBMT: IB2500115663
- Tên gói thầu: Gói thầu thuốc Generic (gồm 116 lượt hoạt chất)
- Giá gói thầu hoặc dự toán được duyệt (nếu có): 56.868.330.091 VND
- Tên chủ đầu tư: BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định
- Thời gian thực hiện gói thầu: 6 Tháng

2. Thông tin về nhà thầu trúng thầu:

STT	Phần/ lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Giá dự thầu (VND)	Giá dự thầu sau hiệu chỉnh sai lệch thừa (nếu có), giảm giá (nếu có) (VND)	Điểm kỹ thuật (nếu có)	Giá đánh giá (nếu có) (VND)	Giá trúng thầu (VND)	Thời gian thực hiện gói thầu	Thời gian thực hiện hợp đồng	Các nội dung khác (nếu có)
1	Atropin sulfat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM	2500228415	3.618.000	3.618.000			3.618.000	06 tháng	06 tháng	

		VĨNH PHÚC									
2	Levobupivacain	CÔNG TY TNHH DƯỢC VÀ VẬT TƯ Y TẾ KIÊN ĐAN	0316948792	167.206.500	167.206.500			167.206.500	06 tháng	06 tháng	
3	Levobupivacain	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	64.176.000	64.176.000			64.176.000	06 tháng	06 tháng	
4	Neostigmin metylsulfat (bromid)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	13.582.734	13.582.734			13.582.734	06 tháng	06 tháng	
5	Morphin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1	0100108536	557.782.200	557.782.200			557.782.200	06 tháng	06 tháng	
6	Alpha chymotrypsin	CÔNG TY CỔ	0303923529	50.596.000	50.596.000			50.596.000	06 tháng	06 tháng	

		PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI									
7	Zoledronic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG NGHỆ SINH HỌC VÀ DƯỢC PHẨM BÁCH VIỆT	0107462871	3.403.420.000	3.403.420.000			3.403.420.000	06 tháng	06 tháng	
8	Zoledronic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU Y TẾ THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH	0302366480	336.000.000	336.000.000			336.000.000	06 tháng	06 tháng	
9	Diphenhydramin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	15.436.580	15.436.580			15.436.580	06 tháng	06 tháng	
10	Ephedrin	CÔNG TY CỔ	0100108536	25.709.250	25.709.250			25.709.250	06 tháng	06 tháng	

		PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CPC1									
11	Glutathion	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	1.148.887.950	1.148.887.950			1.148.887.950	06 tháng	06 tháng	
12	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	18.120.000	18.120.000			18.120.000	06 tháng	06 tháng	
13	Sorbitol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	13.562.640	13.562.640			13.562.640	06 tháng	06 tháng	
14	Sugammadex	CÔNG TY	0302597576	70.214.958	70.214.958			70.214.958	06 tháng	06 tháng	

		CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2									
15	Xanh methylen	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP	0101261544	95.000.000	95.000.000			95.000.000	06 tháng	06 tháng	
16	Gabapentin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SAVI	0303923529	25.515.640	25.515.640			25.515.640	06 tháng	06 tháng	
17	Gabapentin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT ĐỨC	0302339800	51.193.800	51.193.800			51.193.800	06 tháng	06 tháng	
18	Valproat natri	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG	0301140748	1.048.617	1.048.617			1.048.617	06 tháng	06 tháng	

		ĐỨC									
19	Cefalothin	CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC VSK	0314530142	1.584.660.000	1.584.660.000			1.584.660.000	06 tháng	06 tháng	
20	Cefazolin	CÔNG TY CỔ PHẦN TABIPHAR VIỆT NAM	0106639822	94.972.500	94.972.500			94.972.500	06 tháng	06 tháng	
21	Cefoperazon + Sulbactam	CÔNG TY CỔ PHẦN TABIPHAR VIỆT NAM	0106639822	439.373.760	439.373.760			439.373.760	06 tháng	06 tháng	
22	Cefoperazon + Sulbactam	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM ANH NGUYÊN ĐỨC	0400533877	2.526.504.000	2.526.504.000			2.526.504.000	06 tháng	06 tháng	
23	Cefotiam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	481.950.000	481.950.000			481.950.000	06 tháng	06 tháng	
24	Cefoti	CÔNG	0400101404	902.1	902.17			902.1	06	06	

	am	TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG		75.000	5.000			75.000	tháng	tháng	
25	Cefoxitin	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM TÂM PHÚC	0313395317	969.452.000	969.452.000			969.452.000	06 tháng	06 tháng	
26	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM OPC	0302560110	45.125.240	45.125.240			45.125.240	06 tháng	06 tháng	
27	Piperacilin + tazobactam	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	576.226.119	576.226.119			576.226.119	06 tháng	06 tháng	
28	Piperac	CÔNG	0302597576	612.2	612.22			612.2	06	06	

	ilin + tazobactam	TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2		20.000	0.000			20.000	tháng	tháng	
29	Amikacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	115.523.200	115.523.200			115.523.200	06 tháng	06 tháng	
30	Metronidazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	1.151.964	1.151.964			1.151.964	06 tháng	06 tháng	
31	Metronidazol	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	25.012.050	25.012.050			25.012.050	06 tháng	06 tháng	
32	Ciprofloxaci	CÔNG TY	0310823236	147.044.40	147.044.400			147.044.40	06 tháng	06 tháng	

	n	TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC PHẨM KHANG HUY		0				0			
33	Levofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ PHÁT TRIỂN HÀ LAN	0101275554	286.135.000	286.135.000			286.135.000	06 tháng	06 tháng	
34	Moxifloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	334.622.800	334.622.800			334.622.800	06 tháng	06 tháng	
35	Linezolid*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	39.780.000	39.780.000			39.780.000	06 tháng	06 tháng	
36	Aciclovir	CÔNG TY	1600699279	2.558.268	2.558.268			2.558.268	06 tháng	06 tháng	

		CP DƯỢC PHẨM AGIM EXPH ARM									
37	Caspofungin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĂN LAM	0102159060	278.302.500	278.302.500			278.302.500	06 tháng	06 tháng	
38	Nystatin	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIM EXPH ARM	1600699279	4.282.910	4.282.910			4.282.910	06 tháng	06 tháng	
39	Bortezomib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	69.550.000	69.550.000			69.550.000	06 tháng	06 tháng	
40	Carboplatin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRAN	4100259564	1.069.533.234	1.069.533.234			1.069.533.234	06 tháng	06 tháng	

		G THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDI PHAR)									
41	Carboplatin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM HIỆP THUẬN THÀNH	0101135959	518.315.000	518.315.000			518.315.000	06 tháng	06 tháng	
42	Cytarabin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM QUANG DƯƠNG	0306310369	311.154.400	311.154.400			311.154.400	06 tháng	06 tháng	
43	Dacarbazin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP	0101261544	121.255.500	121.255.500			121.255.500	06 tháng	06 tháng	
44	Dactinomycin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT	0101261544	107.460.000	107.460.000			107.460.000	06 tháng	06 tháng	

		- PHÁP									
45	Epirubicin hydroclorid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	104.832.000	104.832.000			104.832.000	06 tháng	06 tháng	
46	Fluorouracil (5-FU)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	209.160.000	209.160.000			209.160.000	06 tháng	06 tháng	
47	Fluorouracil (5-FU)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDI	4100259564	208.898.550	208.898.550			208.898.550	06 tháng	06 tháng	

		PHAR)									
48	Hydroxyurea (Hydroxycarbamid)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	28.204.800	28.204.800			28.204.800	06 tháng	06 tháng	
49	Ifosfamid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	127.820.000	127.820.000			127.820.000	06 tháng	06 tháng	
50	Mercaptopurin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	4.849.600	4.849.600			4.849.600	06 tháng	06 tháng	
51	Mesna	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	64.606.500	64.606.500			64.606.500	06 tháng	06 tháng	

52	Paclitaxel	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	887.500.000	887.500.000			887.500.000	06 tháng	06 tháng	
53	Bevacizumab	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	1.304.100.000	1.304.100.000			1.304.100.000	06 tháng	06 tháng	
54	Bevacizumab	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ HÓA CHẤT NAM LINH	0303569980	10.107.720.000	10.107.720.000			10.107.720.000	06 tháng	06 tháng	
55	Nilotinib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	360.536.000	360.536.000			360.536.000	06 tháng	06 tháng	

0301140748

56	Abiraterone acetate	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC		239.531.922	239.531.922			239.531.922	06 tháng	06 tháng	
57	Lenalidomid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	29.071.900	29.071.900			29.071.900	06 tháng	06 tháng	
58	Sắt protein succinylat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	109.122.000	109.122.000			109.122.000	06 tháng	06 tháng	
59	Sắt protein succinylat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ	0400101404	129.500.000	129.500.000			129.500.000	06 tháng	06 tháng	

		ĐÀ NẴNG									
60	Sắt sulfat + acid folic	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	12.045.033	12.045.033			12.045.033	06 tháng	06 tháng	
61	Heparin (natri)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM QUỐC TẾ - UK PHARMA	0106778456	27.342.000	27.342.000			27.342.000	06 tháng	06 tháng	
62	Tranexamic acid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	23.654.400	23.654.400			23.654.400	06 tháng	06 tháng	
63	Tranexamic acid	CÔNG TY TNHH DƯỢC	0302339800	7.676.928	7.676.928			7.676.928	06 tháng	06 tháng	

		PHẨM VIỆT ĐỨC									
64	Filgrastim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	580.368.880	580.368.880			580.368.880	06 tháng	06 tháng	
65	Filgrastim	CÔNG TY TNHH ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN HƯNG THÀNH	0101843461	171.600.000	171.600.000			171.600.000	06 tháng	06 tháng	
66	Pegfilgrastim	CÔNG TY CỔ PHẦN TABIPHAR VIỆT NAM	0106639822	8.770.470.000	8.770.470.000			8.770.470.000	06 tháng	06 tháng	
67	Pegfilgrastim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM HOÀNG MAI	0102183916	3.084.690.000	3.084.690.000			3.084.690.000	06 tháng	06 tháng	
68	Amiodaron hydroc	CÔNG TY TNHH	0301140748	1.201.920	1.201.920			1.201.920	06 tháng	06 tháng	

	lorid	DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC									
69	Digoxin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	384.000	384.000			384.000	06 tháng	06 tháng	
70	Furosemid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	5.941.400	5.941.400			5.941.400	06 tháng	06 tháng	
71	Furosemid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	393.762	393.762			393.762	06 tháng	06 tháng	
72	Aluminum phosphat	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM	1600699279	111.506.640	111.506.640			111.506.640	06 tháng	06 tháng	

		AGIMEXPHARM									
73	Metoclopramid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	11.995.960	11.995.960			11.995.960	06 tháng	06 tháng	
74	Ondansetron	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	53.623.920	53.623.920			53.623.920	06 tháng	06 tháng	
75	Ondansetron	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	166.628.000	166.628.000			166.628.000	06 tháng	06 tháng	
76	Drotaverin clohydrat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TÂN AN	0102195615	2.473.254	2.473.254			2.473.254	06 tháng	06 tháng	
77	Macrogol + natri	CÔNG TY CỔ	0312587344	77.040.600	77.040.600			77.040.600	06 tháng	06 tháng	

	sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	PHẦN DƯỢC PHẨM ĐẠI TÍN									
78	Macrogol + natri sulfat + natri bicarbonat + natri clorid + kali clorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	50.753.670	50.753.670			50.753.670	06 tháng	06 tháng	
79	Bacillus subtilis	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	27.069.000	27.069.000			27.069.000	06 tháng	06 tháng	
80	Lactobacillus acidophilus	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)	4100259564	3.735.522	3.735.522			3.735.522	06 tháng	06 tháng	

81	Racecadotril	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	7.107.126	7.107.126			7.107.126	06 tháng	06 tháng	
82	Itoprid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	34.297.500	34.297.500			34.297.500	06 tháng	06 tháng	
83	Levothyroxin (muối natri)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	66.634.560	66.634.560			66.634.560	06 tháng	06 tháng	
84	Levothyroxin (muối natri)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	101.987.896	101.987.896			101.987.896	06 tháng	06 tháng	
85	Propylthiouracil (PTU)	CÔNG TY TNHH DƯỢC	0102195615	3.669.120	3.669.120			3.669.120	06 tháng	06 tháng	

		PHẨM TÂN AN									
86	Thiamazol	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	98.727.255	98.727.255			98.727.255	06 tháng	06 tháng	
87	Acid amin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	0300483319	136.448.000	136.448.000			136.448.000	06 tháng	06 tháng	
88	Acid amin*	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	0300483319	999.495.000	999.495.000			999.495.000	06 tháng	06 tháng	
89	Glucose	CÔNG TY TRÁCH NHIỆ	3300369033	139.207.824	139.207.824			139.207.824	06 tháng	06 tháng	

		M HỮU HẠN DƯỢC PHẨM THIÊN THANH									
90	Magnesi aspartat + Kali aspartat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM CPC1 HÀ NỘI	0104089394	218.048.000	218.048.000			218.048.000	06 tháng	06 tháng	
91	Natri clorid	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM THIÊN THANH	3300369033	430.733.835	430.733.835			430.733.835	06 tháng	06 tháng	
92	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG	0300483319	26.316.000	26.316.000			26.316.000	06 tháng	06 tháng	

	acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	CODUPHA									
93	Ringer lactat	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	143.972.088	143.972.088			143.972.088	06 tháng	06 tháng	
94	Calci carbonat + calci gluconolactat	CÔNG TY CỔ PHẦN GONSA	0309829522	204.837.500	204.837.500			204.837.500	06 tháng	06 tháng	
95	Calci carbonat + vitamin D3	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	114.121.800	114.121.800			114.121.800	06 tháng	06 tháng	
96	Vitamin B1	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	638.400	638.400			638.400	06 tháng	06 tháng	
97	Vitami	CÔNG	4100259564	25.70	25.709			25.70	06	06	

	n B1 + B6 + B12	TY CỔ PHẦN DƯỢC - TRANG THIẾT BỊ Y TẾ BÌNH ĐỊNH (BIDIPHAR)		9.292	.292			9.292	tháng	tháng	
98	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VIAN	0102885697	21.720.600	21.720.600			21.720.600	06 tháng	06 tháng	
99	Vitamin B6 + magnesi lactat	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	13.373.925	13.373.925			13.373.925	06 tháng	06 tháng	
100	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	262.500	262.500			262.500	06 tháng	06 tháng	
101	Vitamin C	CÔNG TY CP DƯỢC	1600699279	1.211.140	1.211.140			1.211.140	06 tháng	06 tháng	

		PHẨM AGIM EXPH ARM									
102	Vi khuẩn BCG (Bacillus Calmette-Guérin) có nguồn gốc từ Mycobacterium bovis	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP	0101261544	6.048.000.000	6.048.000.000			6.048.000.000	06 tháng	06 tháng	
103	Durvalumab	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	1.004.897.880	1.004.897.880			1.004.897.880	06 tháng	06 tháng	

3. Thông tin về nhà thầu không trúng thầu:

STT	Phần/lô nhà thầu tham dự	Tên nhà thầu	Mã số thuế	Lý do nhà thầu không trúng thầu
1	Neostigmin metylsulfat (bromid)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu xếp hạng 2
2	Morphin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM TRUNG ƯƠNG CODUPHA	0300483319	Nhà thầu xếp hạng 2
3	Sugammadex	CÔNG TY TNHH	0310631333	Nhà thầu xếp hạng 2

		THƯƠNG MẠI VÀ DƯỢC PHẨM SANG		
4	Cefuroxim	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu xếp hạng 2
5	Amikacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu xếp hạng 3
6	Amikacin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	Nhà thầu xếp hạng 2
7	Metronidazol	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM THIÊN THANH	3300369033	Nhà thầu xếp hạng 2
8	Ciprofloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Nhà thầu xếp hạng 2
9	Moxifloxacin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM MINH DÂN	0600337774	Nhà thầu xếp hạng 2
10	Moxifloxacin	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	Nhà thầu xếp hạng 3
11	Vancomycin	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC - THIẾT BỊ Y TẾ ĐÀ NẴNG	0400101404	Mặt hàng dự thầu không đáp ứng yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT về dạng bào chế.
12	Caspofungin*	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu xếp hạng 2
13	Bortezomib	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC LIỆU TRUNG ƯƠNG 2	0302597576	Nhà thầu xếp hạng 2
14	Bortezomib	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Nhà thầu xếp hạng 3
15	Carboplatin	CÔNG TY TNHH TM DƯỢC PHẨM VI BẢO NGỌC	0400712971	Nhà thầu xếp hạng 2
16	Cytarabin	CÔNG TY TNHH MỘT	0300523385	Nhà thầu xếp hạng 2

		THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN		
17	Melphalan	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VIỆT - PHÁP	0101261544	Mặt hàng dự thầu không đạt tiêu chí kỹ thuật về phân nhóm dự thầu.
18	Abiraterone acetate	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	Nhà thầu xếp hạng 2
19	Lenalidomid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM RELIV	0314089150	Mặt hàng dự thầu không đạt tiêu chí kỹ thuật về phân nhóm dự thầu
20	Lenalidomid	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM THIẾT BỊ Y TẾ HÀ NỘI	0100109699	Nhà thầu xếp hạng 2
21	Lenalidomid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HD	0312460161	Nhà thầu xếp hạng 3
22	Lenalidomid	CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DƯỢC MỸ PHẨM NAM PHƯƠNG	0101655299	Nhà thầu xếp hạng 4
23	Sắt protein succinylat	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM SÔNG NHUỆ	0104739902	Nhà thầu xếp hạng 2
24	Furosemid	CÔNG TY CP DƯỢC PHẨM AGIMEXPHARM	1600699279	Nhà thầu xếp hạng 2
25	Hyoscin butylbromid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM VÀ TRANG THIẾT BỊ Y TẾ HOÀNG ĐỨC	0301140748	Vượt giá kế hoạch
26	Methyl prednisolon	CÔNG TY TNHH DƯỢC KIM ĐÔ	0301171961	Mặt hàng dự thầu không đạt tiêu chí kỹ thuật về phân nhóm dự thầu.
27	Glucose	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	Nhà thầu xếp hạng 3
28	Glucose	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	Nhà thầu xếp hạng 2

29	Natri clorid	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	Nhà thầu xếp hạng 3
30	Natri clorid	CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN DƯỢC SÀI GÒN	0300523385	Nhà thầu xếp hạng 2
31	Ringer lactat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	Nhà thầu xếp hạng 3
32	Ringer lactat	CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN DƯỢC PHẨM THIÊN THANH	3300369033	Nhà thầu xếp hạng 2
33	Vitamin B1 + B6 + B12	CÔNG TY CỔ PHẦN SANTAV	0312124321	Nhà thầu xếp hạng 2
34	Vitamin B6 + magnesi lactat	CÔNG TY TNHH DƯỢC PHẨM TRUNG VIỆT	4300213253	Nhà thầu xếp hạng 2
35	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	CÔNG TY CỔ PHẦN DƯỢC PHẨM VĨNH PHÚC	2500228415	Nhà thầu xếp hạng 2

4. Thông tin về hàng hóa, thiết bị trúng thầu:

STT	Mã phần (lô)	Mã thuốc	Tên thuốc	Tên hoạt chất / Tên thành phần của thuốc	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Quy cách	Nhóm thuốc	Hạn dùng (Tuổi thọ)	GĐKLH hoặc GPNK	Tên cơ sở sản xuất	Xuất xứ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá trúng thầu (VND)	Thành tiền	Tiến độ cung cấp
1	PP2500155337	GEN1	Atropin sulfat	Atropin sulfat	0,25mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x1ml	N4	36 tháng	893114603624 (CV gia hạn số 495/QĐ-QLD ngày 24/0	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	6.030	600	3.618.000	06 tháng

											7/2024)							
2	PP2500155338	GEN 2	LEVOBUPIVACAINA BIOINDUSTRIA L.I.M	Levobupivacaine (dưới dạng Levobupivacaine hydrochloride)	5mg/ml	Tiêm / Tiêm truyền	Dung dịch tiêm, tiêm truyền	Hộp 10 ống 10ml	N1	24 tháng	VN-22960-21	Bioindustria L.I.M (Laboratorio Italiano Medicinali) S.p.A	Ý	Ống	1.527	109.500	167.206.500	06 tháng
3	PP2500155339	GEN 3	Levobupi-BFS 50mg	Levobupivacain	50mg	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 10ml	N4	36 tháng	8931148800224 (VD-28877-18)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	764	84.000	64.176.000	06 tháng
4	PP2500155340	GEN 4	Neostigmin Kabi	Neostigmin metylsulfat (bromid)	0,5mg/1ml	Tiêm / Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 1ml	N4	24 tháng	VD-34331-20	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Ống	3.883	3.498	13.582.734	06 tháng
5	PP2500155341	GEN 5	Osaphine	Morphin sulfat	10mg/ml, 1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x 01ml	N4	36 tháng	8931116 9724 (SĐK cũ: VD-28087-17) (Gia hạn theo Quyết	Công ty cổ phần dược phẩm trung ương 1 - Pharbaco	Việt Nam	Ống	80.838	6.900	557.782.200	06 tháng

											định số: 181/QĐ-QLD, ngày 21/03/2024; Hiệu lực đến 21/03/2029)							
6	PP2500155342	GEN6	Masapon	Alpha chymotrypsin	4.200IU	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	N2	24 tháng	893110417224 (VD-31849-19)	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	72.280	700	50.596.000	06 tháng
7	PP2500155343	GEN7	Zolimetax	Acid zoledronic (dưới dạng Acid zoledronic monohydrat 4,264mg)	4mg/100ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 chai x 100 ml	N1	36 tháng	800110771324	S.M. Farmaceutici S.R.L.	Italy	Chai	898	3.790.000	3.403.420.000	06 tháng
8	PP2500155344	GEN8	Sun-closen 4mg/100ml	Mỗi 100ml dung dịch chứa: Zoledronic acid (tươ	4mg/100ml	Tiêm	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 chai x 100 ml	N4	24 tháng	893110620524	Công ty TNHH Dược phẩm Allomed	Việt Nam	Chai	448	750.000	336.000.000	06 tháng

				ng đơn g với 4,26 4mg zole dron ic acid mono hydr at) 4mg														
9	PP2 500 155 345	GEN 9	Dime drol	Diph enhy dram in hydr oclo rid	10m g/ml	Tiê m	Dun g dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	N4	36 thán g	893 110 688 824 (CV gia hạn số 550/ QĐ-QLD ngày 02/0 8/20 24)	Côn g ty Cổ phần Dượ c phẩ m Vĩnh Phú c	Việt Na m	Ống	21.1 46	730	15.4 36.5 80	06 thán g
10	PP2 500 155 346	GEN 10	Ephe drine Aguettant 30mg/10 ml	Ephe drine hydr ochl orid e	30m g/10 ml	Tiê m	Dun g dịch tiêm	Hộp 10 ống x 10ml	N1	24 thán g	3001 1302 9623 (SĐ K cũ: VN-2079 3-17) (Gia hạn theo Quyế t định số: 146/ QĐ-QLD , ngày 02/0 3/20 23;	Labo ratoi re Aguettant	Phá p	Ống	295	87.1 50	25.7 09.2 50	06 thán g

											Hiệu lực đến 02/03/2028)							
11	PP2500155347	GEN11	Glutaone 300	L-Glutathion reduced	300 mg	Tiêm / Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ thuốc + 1 ống nước cất pha tiêm 3ml	N4	36 tháng	VD-29953-18	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidiphar)	Việt Nam	Lọ	64.975	17.682	1.148.887.950	06 tháng
12	PP2500155348	GEN12	Natri bicarbonat 1,4 %	Natri hydrocarbonat (natri bicarbonat)	1,4% - 500 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 12 chai 500 ml	N4	36 tháng	893110492424 (VD-25877-16)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	453	40.000	18.120.000	06 tháng
13	PP2500155349	GEN13	Sorbitol 3,3 %	Sorbitol	3,3 %/500ml	Dung dịch rửa	Dung dịch vô khuẩn dùng trong phẫu thuật	Thùng 20 chai nhựa 500 ml	N4	36 tháng	893110039723 (VD-23795-15)	Công ty cổ phần Fresenius Kabi Việt Nam	Việt Nam	Chai	936	14.490	13.562.640	06 tháng
14	PP2500155350	GEN14	Sugabloc k	Sugammadex (dưới dạng	100 mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ 2ml	N1	24 tháng	383110188700	Lek Pharmaceuticals d.d.	Slovenia	Lọ	43	1.632.906	70.214.958	06 tháng

				sugammadex natri 108,8mg) 100 mg/ml														
15	PP2500155351	GEN15	Metiblo	Methylthioninium chloride (Methylene Blue)	10mg/ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 ống x1ml	N5	36 tháng	175/QLD-KD 3535/QLD-KD 3471/QLD-KD	Laboratoires Steriop NV	Bỉ	Ống	250	380.000	95.000.000	06 tháng
16	PP2500155352	GEN16	SaVi Gabapentin 300	Gabapentin	300 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	36 tháng	VD-24271-16	Công ty CPDP SaVi	Việt Nam	Viên	32.504	785	25.515.640	06 tháng
17	PP2500155353	GEN17	GabaHasan 300	Gabapentin	300 mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 03 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	N3	48 tháng	893110208823	Công ty TNHH Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	16.252	3.150	51.193.800	06 tháng
18	PP2500155354	GEN18	Depakine 200 mg	Natri valproat	200 mg	Uống	Viên nén kháng acid dạ dày	Hộp 1 lọ 40 viên	N1	36 tháng	840114019124	Sanofi Aventis S.A	Tây Ban Nha	Viên	423	2.479	1.048.617	06 tháng
19	PP2500155355	GEN19	Tenafathin 1000	Cefalothin	1g	Tiêm / Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	N2	36 tháng	VD-23661-15	Công ty cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	20.000	79.233	1.584.660.000	06 tháng

20	PP2500155356	GEN20	Cefazolin 2g	Cefazolin (dưới dạng cefazolin natri vô khuẩn)	2g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 10 lọ x 2g	N2	24 tháng	VD-36135-22	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	2.500	37.989	94.972.500	06 tháng
21	PP2500155357	GEN21	Cefopefast-S3000	Cefoperazon (dưới dạng Cefoperazon natri) + Sulbactam (dưới dạng Sulbactam natri)	2000mg + 1000mg	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 10 lọ	N2	24 tháng	893110244223	Công ty Cổ phần Dược phẩm Tenamyd	Việt Nam	Lọ	3.020	145.488	439.373.760	06 tháng
22	PP2500155358	GEN22	Buflan 2g	Cefoperazon + Sulbactam	1g + 1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ; Hộp 10 lọ	N1	24 tháng	893610358324	Công ty TNHH Medochemie (Viễn Đông)	Việt Nam	Lọ	13.731	184.000	2.526.504.000	06 tháng
23	PP2500155359	GEN23	Cefotiam 1 g	Cefotiam	1g	Tiêm	Thuốc bột pha	Hộp 01 Lọ x 1g;	N2	24 tháng	893110146123	Chi nhánh 3 - Côn	Việt Nam	Lọ	7.650	63.000	481.950.000	06 tháng

							tiêm	Hộp 10 Lọ x 1g				g ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương						
24	PP2500155360	GEN24	Cefotiam 2g	Cefotiam	2g	Tiêm	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 01 lọ x 2g, Hộp 10 lọ x 2g	N2	24 tháng	893110940524	Chi nhánh 3 - Công ty Cổ phần Dược phẩm Imexpharm tại Bình Dương	Việt Nam	Lọ	7.845	115.000	902.175.000	06 tháng
25	PP2500155361	GEN25	Foximcz-1000	Cefoxitin	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	N2	24 tháng	890110356524	Zeiss Pharma Ltd.	India	Lọ	16.024	60.500	969.452.000	06 tháng
26	PP2500155363	GEN27	Cezirnate 500 mg	Cefuroxim	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	N3	36 tháng	8931100735524 (SĐK cũ: VD-23087-15)	Công ty cổ phần Dược phẩm TW 25	Việt Nam	Viên	22.676	1.990	45.125.240	06 tháng
27	PP2500155364	GEN28	Tazopelin 4,5g	Piperacilin (dưới dạng	4g; 0,5g	Tiêm / Tiêm truyền	Thuốc bột pha tiêm	Hộp 1 lọ	N4	24 tháng	VD-20673-14	Công ty cổ phần Dược	Việt Nam	Lọ	8.747	65.877	576.226.119	06 tháng

				piperacillin natri); Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)								c - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidipharr)						
28	PP2500155365	GEN29	Piperacillin/ Tazobactam Kabi 2g/0,25g	Piperacilin (dưới dạng Piperacilin natri); Tazobactam (dưới dạng Tazobactam natri)	2g + 0,25 g	Tiêm truyền tĩnh mạch	Bột pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 10 lọ	N1	36 tháng	VN-21200-18	CSSX: Labesfal - Laboratórios Almiro, S.A; CSTG: Fresenius Kabi Ipsum S.r.l	CSSX: Bồ Đào Nha; CSTG: Ý	Lọ	8.746	70.000	612.220.000	06 tháng
29	PP2500155367	GEN31	Amikacin 500	Amikacin (dưới dạng amikacin sulfat)	500 mg/100 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 48 chai x 100 ml	N4	36 tháng	VD-33718-19	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bid	Việt Nam	Chai	5.554	20.800	115.523.200	06 tháng

												ipha r)						
30	PP2 500 155 368	GEN 32	Metr onid azol 250 mg	Metr onid azol	250 mg	Uốn g	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	36 thán g	893 115 066 024	Côn g ty CPD P Min h Dân	Việt Na m	Viên	8.72 7	132	1.15 1.96 4	06 thán g
31	PP2 500 155 369	GEN 33	Metr onid azol Kab i	Metr onid azol	500 mg/ 100 ml	Tiêm / Tiêm truy ền	Dun g dịch tiêm truy ền	Hộp 48 chai nhựa x 100 ml	N4	36 thán g	VD- 2637 7-17 (QĐ gia hạn số 833/ QĐ- QLD ngày 21/1 2/20 22)	Côn g ty cổ phần Fres eniu s Kabi Việt Na m	Việt Na m	Chai	4.15 0	6.02 7	25.0 12.0 50	06 thán g
32	PP2 500 155 370	GEN 34	Cipr obid	Cipr oflo xaci n	400 mg/ 200 ml	Tiêm truy ền	Dun g dịch truy ền tĩnh mạc h	Hộp 10 túi nhô m x 1 túi truy ền PVC x 200 ml	N1	24 thán g	VN- 2093 8-18	S.C. Info med Flui ds S.R. L	Rom ania	Túi	4.06 2	36.2 00	147. 044. 400	06 thán g
33	PP2 500 155 371	GEN 35	Gold voxi n	Levo flox acin	250 mg/ 50m l	Truy ền tĩnh mạc h	Dun g dịch truy ền tĩnh mạc h	Hộp x 10 túi nhô m x 1 túi truy ền PVC 50 ml	N1	36 thán g	VN- 1911 1-15 (CV GH: 62/ QĐ- QLD)	Info RLif e SA	Thụ y Sỹ	Túi	3.21 5	89.0 00	286. 135. 000	06 thán g
34	PP2 500 155 372	GEN 36	Bivi flox	Moxi flox acin	400 mg	Tiêm truy ền	Dun g dịch tiêm truy ền tĩnh mạc h	Hộp 1 lọ 250 ml	N4	36 thán g	893 115 545 424 (VD -190 17-1 3)	Côn g ty Cổ phần Dượ c phẩ m Trun	Việt Na m	Lọ	10.0 79	33.2 00	334. 622. 800	06 thán g

												g ương I - Pharbaco						
35	PP2500155374	GEN38	Line-BFS 600mg	Linezolid*	600mg	Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc pha truyền tĩnh mạch	Hộp 10 ống 10ml	N4	24 tháng	893110204424	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	204	195.000	39.780.000	06 tháng
36	PP2500155377	GEN41	AGICLOVIR 200	Aciclovir	200mg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 10 viên	N4	36 tháng	893110254923 (VD-25603-16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SXDP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	6.444	397	2.558.268	06 tháng
37	PP2500155379	GEN43	Capozide 50	Caspofungin*	50mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ	N2	24 tháng	880110182500	Penmix Ltd.	Hàn Quốc	Lọ	93	2.992.500	278.302.500	06 tháng
38	PP2500155380	GEN44	NYSTATAB	Nystatin	500.000 IU	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 2 vỉ x 10 viên	N4	24 tháng	893110356723 (VD-24708-16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SXDP Agimexpha	Việt Nam	Viên	5.867	730	4.282.910	06 tháng

												rm						
39	PP2500155381	GEN45	BORTESUN	Bortezomib	3,5 mg	Tiêm tĩnh mạch, tiêm dưới da	Bột đông khô pha tiêm tĩnh mạch hoặc tiêm dưới da	Hộp 1 lọ	N2	24 tháng	8901144157 23 theo quyết định 777/QĐ-QLD ngày 19/10/2023	Sun Pharmaceutical Industries Ltd	India	Lọ	214	325.000	69.550.000	06 tháng
40	PP2500155382	GEN46	Bocartin 150	Carboplatin	150 mg/15ml	Tiêm / Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ 15ml	N4	24 tháng	8931141227 25 (VD-21239-14)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidipharr)	Việt Nam	Lọ	5.269	202.986	1.069.533.234	06 tháng
41	PP2500155383	GEN47	Naproplat	Carboplatin	150 mg	Tiêm / Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Hộp 1 lọ 15ml	N2	24	VN3-342-21	Naprod Life Sciences Pvt. Ltd.	India	Lọ	1.757	295.000	518.315.000	06 tháng
42	PP2500155384	GEN48	Cytarabine-Belmed	Cytarabin	1000mg	Tiêm / Tiêm truyền	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 01 lọ	N5	36 tháng	VN-23201-22	Belmedpreparaty RUE	Belarus	Lọ	1.096	283.900	311.154.400	06 tháng
43	PP2500155385	GEN49	Dacarbazine Medac	Dacarbazin	200 mg	Tiêm truyền	Bột đông khô pha dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 200 mg Dacarbazin	N5	36 tháng	2509/QLD-KD 3049/QLD-KD	- CSSX: Oncomed manufact - CSSX: Séc - CSSHGP, đóng		Lọ	353	343.500	121.255.500	06 tháng

							truyền				2295/QLD-KD	uring a.s - CSSHGP, đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: Đức	gói thứ cấp, xuất xưởng: Đức					
44	PP2500155386	GEN50	Cosmegen Lyovac	Dactinomycin	500 mcg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ 500 mcg	N5	36 tháng	2368/QLD-KD 3531/QLD-KD 3536/QLD-KD	- CSSX: Baxter Oncology GmbH - CS đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: Recordati Rare Diseases	- CSSX: Đức - CS đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: Pháp	Lọ	27	3.980.000	107.460.000	06 tháng
45	PP2500155387	GEN51	Epirubicin Bidiphar 50	Epirubicin hydroclorid	50mg/25ml	Truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 25ml	N4	24 tháng	893114115023 (QLĐB-666-18)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết	Việt Nam	Lọ	312	336.000	104.832.000	06 tháng

												bị y tế Bình Định (Bidipha r)						
46	PP2500155388	GEN52	Bilur acil 500	Fluo rour acil	500 mg/ 10ml	Tiêm / Tiêm truy ền	Dun g dịch tiêm	Hộp 1 lọ x 10ml	N4	24 thán g	8931 1412 1825 (VD -282 30-1 7)	Côn g ty cổ phần Dượ c - Tran g thiết bị y tế Bình Định (Bidipha r)	Việt Na m	Lọ	4.98 0	42.0 00	209. 160. 000	06 thán g
47	PP2500155389	GEN53	Bilur acil 1g	Fluo rour acil	1g/2 0ml	Tiêm / Tiêm truy ền	Dun g dịch tiêm	Hộp 1 lọ 20ml	N4	24 thán g	8931 1411 4923 (QL ĐB- 591- 17)	Côn g ty cổ phần Dượ c - Tran g thiết bị y tế Bình Định (Bidipha r)	Việt Na m	Lọ	2.49 0	83.8 95	208. 898. 550	06 thán g
48	PP2500155390	GEN54	Hera drea	Hydr oxyu rea (Hyd roxy carb amid)	400 mg	Uốn g	Viên nang cứn g	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	36 thán g	893 114 064 723	Côn g ty TNH H Sinh dược phẩ m Her a	Việt Na m	Viên	7.23 2	3.90 0	28.2 04.8 00	06 thán g

49	PP2500155391	GEN55	Holoxan	Ifosfamide	1g	Tiêm	Bột pha tiêm	Hộp 1 lọ Bột pha tiêm	N1	48 tháng	VN-9945-10 (Có QĐ gia hạn số 573/QĐ-QLD ngày 23/09/2022)	Baxter Oncology GmbH	Đức	Lọ	332	385.000	127.820.000	06 tháng
50	PP2500155393	GEN57	6-MP Hera	Mercaptopurine	50mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N5	36 tháng	893114758124	Công ty TNHH Sinh Dược phẩm Hera	Việt Nam	Viên	1.732	2.800	4.849.600	06 tháng
51	PP2500155394	GEN58	Vinmesna	Mesna	400mg/4ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 4ml	N4	36 tháng	893110058023	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	2.051	31.500	64.606.500	06 tháng
52	PP2500155395	GEN59	Paxus PM	Paclitaxel (công thức Polymeric Micelle của Paclitaxel)	30mg	Tiêm	Bột đông khô pha tiêm	Hộp 1 lọ	N2	24 tháng	880114022324	Samyang Holdings Corporation	Korea	Lọ	710	1.250.000	887.500.000	06 tháng
53	PP2500	GEN60	Abevmy	Bevaciz	100mg	Tiêm/	Dung	Hộp 1 lọ	N2	24 thán	890410	Biocon	Ấn Độ	Lọ	300	4.347.00	1.304.10	06 thán

	155396		-100	umab		Tiêm truyền	dịch đậm đặc pha tiêm truyền tĩnh mạch	x 4ml		g	303624	Biologics Limited				0	0.000	g
54	PP2500155397	GEN61	Avegra Biocad 100mg/4ml	Bevacizumab	100mg	Tiêm / Tiêm truyền	Dung dịch đậm đặc dùng để pha truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 4ml	N5	24 tháng	460410249923	Joint-Stock Company BIOCAD (JSC BIOCAD)	Nga	Lọ	2.674	3.780.000	10.107.720.000	06 tháng
55	PP2500155398	GEN62	Tasigna 200mg	Nilotinib (dưới dạng Nilotinib hydrochloride monohydrate 220,6mg)	200mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 7 vỉ x 4 viên	N1	36 tháng	760114124024	Cơ sở sản xuất bán thành phẩm: Novartis Pharma Stein AG; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Lek d.d., PE Proizvodnja Lendava	Cơ sở sản xuất bán thành phẩm: Thụy Sỹ; Cơ sở đóng gói và xuất xưởng: Slovenia	Viên	1.496	241.000	360.536.000	06 tháng
56	PP2	GEN	Abir	Abir	250	Uốn	Viên	Hộp	N5	24	890	Dr.R	Ấn	Viên	8.15	29.3	239.	06

	500155399	63	atred	aterone acetate	mg	g	nén bao phim	1 lọ 120 viên		tháng	114086523	eddy's Laboratories Ltd.	Độ		9	58	531.922	tháng
57	PP2500155400	GEN64	Lenalidomide Capsules 25mg	Lenalidomide	25mg	Uống	Viên nang cứng	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	24 tháng	890114440823	Hetero Labs Limited	Ấn độ	Viên	1.177	24.700	29.071.900	06 tháng
58	PP2500155401	GEN65	Ferovin	Sắt (III) (dưới dạng Sắt protein succinylat 800 mg)	40mg/15ml	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 lọ x 15ml	N4	24 tháng	893110281824	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Lọ	13.990	7.800	109.122.000	06 tháng
59	PP2500155402	GEN66	Ferlatum	Mỗi lọ 15ml dung dịch chứa: Sắt (III) (dưới dạng sắt protein succinylat	40mg (800mg)	Uống	Dung dịch uống	Hộp 10 lọ x 15ml	N1	24 tháng	VN-22219-19 (Có QĐ gia hạn số 698/QĐ-QLD ngày 15/10/2024)	Italfarmaco S.A.	Tây Ban Nha	Lọ	7.000	18.500	129.500.000	06 tháng
60	PP2500155403	GEN67	Bidiferon	Sắt (dưới dạng sắt II sulfat khô); Acid	50mg; 0,35mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	36 tháng	8931001200625 (VD-31296-18)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế	Việt Nam	Viên	27.313	441	12.045.033	06 tháng

				Folic								Bình Định (Bidiphar)						
61	PP2500155404	GEN68	Paringold Injection	Heparin (natri)	Heparin natri 25.000 UI	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 5ml	N2	36 tháng	880410251323 (QLSP-1064-17)	JW Pharmaceutical Corporation	Hàn Quốc	Lọ	186	147.000	27.342.000	06 tháng
62	PP2500155406	GEN70	Transamin Tablets	Tranexamic acid	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N1	36 tháng	VN-17416-13	Olic (Thailand) Ltd.	Thái Lan	Viên	6.144	3.850	23.654.400	06 tháng
63	PP2500155407	GEN71	Duhemos 500	Tranexamic acid	500 mg	Uống	Viên nén bao phim tan trong ruột	Hộp 5 vỉ x 10 viên	N4	36 tháng	893110398023	Công ty TNHH Liên doanh Hasan - Dermapharm	Việt Nam	Viên	3.072	2.499	7.676.928	06 tháng
64	PP2500155408	GEN72	Neupogen	Filgrastim	30 MU/0,5ml	Tiêm dưới da hoặc truyền tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 0,5ml	N1	36 tháng	QLSP-1070-17	Amgen Manufacturing Limited	Mỹ	Bơm tiêm	1.040	558.047	580.368.880	06 tháng
65	PP2500155409	GEN73	Ficocyte	Filgrastim	30MU/0,5ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc (0,5 ml)	N4	24 tháng	893410647524 (QLSP-1003-17)	Công ty Cổ phần Công nghệ sinh học Dược Nanogen	Việt Nam	Bơm tiêm	520	330.000	171.600.000	06 tháng

66	PP2500155410	GEN74	Pegcyte	Pegfilgrastim	6mg/0,6ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn thuốc x 0,6ml	N4	24 tháng	SP-1187-20	Công ty cổ phần công nghệ sinh học dược Nanogen	Việt Nam	Bơm tiêm	1.479	5.930.000	8.770.470.000	06 tháng
67	PP2500155411	GEN75	Fulphila 6mg/0.6ml	Pegfilgrastim	6mg	Tiêm / Tiêm truyền	Dung dịch tiêm	Hộp 1 bơm tiêm đóng sẵn 6mg/0,6ml	N2	36 tháng	890410303824	Biocon Biologics Limited	Ấn Độ	Bơm tiêm	370	8.337.000	3.084.690.000	06 tháng
68	PP2500155413	GEN77	Cordarone 150mg/3ml	Amiodarone hydrochloride	150mg/3ml	Tiêm tĩnh mạch	Dung dịch tiêm	Hộp 6 ống x 3ml	N1	24 tháng	VN-20734-17	Sanofi Winthrop Industrie	Pháp	Ống	40	30.048	1.201.920	06 tháng
69	PP2500155415	GEN79	Digoxin-BFS	Digoxin	0,25mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ 1ml	N4	36 tháng	8931102889 00 (VD-31618-19)	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	24	16.000	384.000	06 tháng
70	PP2500155417	GEN81	Vinzix	Furosemid	20mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 5 vỉ x 10 ống x 2ml	N4	36 tháng	8931103059 23 (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/1	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	9.740	610	5.941.400	06 tháng

											0/2023)							
71	PP2500155418	GEN82	Vinzix	Furosemid	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 5 vỉ x 50 viên	N4	36 tháng	8931030 6023 (CV gia hạn số 737/QĐ-QLD ngày 09/10/2023)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Viên	4.526	87	393.762	06 tháng
72	PP2500155419	GEN83	GEL-APHOS	Aluminum phosphat	20%/12,38g	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 20 gói, 26 gói 20g	N4	24 tháng	8931014 4824 (VD-19312-13)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SXDP Agimexpharm	Việt Nam	Gói	66.373	1.680	111.506.640	06 tháng
73	PP2500155420	GEN84	Vincomid	Metoclopramid hydroclorid	10mg/2ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 2 vỉ x 5 ống x 2ml	N4	36 tháng	VD-21919-14 (CV gia hạn số 833/QĐ-QLD ngày 21/12/2022)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	12.020	998	11.995.960	06 tháng
74	PP2500155421	GEN85	Onsett 8	Ondansetron (dưới dạng	8mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 3 vỉ x 10 viên	N2	36 tháng	890110 423223	Cadila Pharmaceuticals Limi	Ấn Độ	Viên	15.148	3.540	53.623.920	06 tháng

				Ondansetron hydrochloride dihydrate 9mg)								ted						
75	PP2500155422	GEN86	Dloe4	Ondansetron (dưới dạng Ondansetron hydrochloride dihydrate)	4mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 6 viên	N1	36 tháng	840110072423 (VN-16668-13)	Neuraxpharm Pharmaceuticals, S.L.	Spain	Viên	15.148	11.000	166.628.000	06 tháng
76	PP2500155423	GEN87	Drotusc	Drotaverin clohydrat	40mg	Uống	Viên nén	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N3	36 tháng	VD-25197-16	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Viên	4.362	567	2.473.254	06 tháng
77	PP2500155425	GEN89	Coliet	Macrogol + natrisulfat + natribicarbonat + natriclorid + kaliclorid	64g + 5,7g + 1,68g + 1,46g + 0,75g	Uống	Bột pha dung dịch uống	Hộp 4 gói x 73,69g	N4	36 tháng	893110887224	Công ty cổ phần dược phẩm Me Di Sun	Việt Nam	Gói	2.822	27.300	77.040.600	06 tháng
78	PP2	GEN	Fort	Macr	64g	Uốn	Bột	Hộp	N1	36	VN-	Beau	Phá	Gói	1.41	35.9	50.7	06

	500155426	90	rans	ogol 4000: 64 g; Anhydrous sodium sulfate: 5,7 g; Sodium bicarbonate: 1,68 g; Sodium chloride: 1,46 g; Potassium chloride: 0,75 g.	+ 5,7g + 1,68 g + 1,46 g + 0,75 g	g	pha dung dịch uống	04 gói		tháng	19677-16	four Ipsen Industrie	p		1	70	53.670	tháng
79	PP2500155427	GEN91	Dom uvar	Bacillus subtilis	2 x 10^9 CFU	Uống	Hỗn dịch uống	Hộp 40 ống x 5ml	N4	36 tháng	893400090523	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Ống	5.156	5.250	27.069.000	06 tháng
80	PP2500155428	GEN92	Lacbiosyn	Lactobacillus acidophilus	10^8 CFU	Uống	Viên nang cứng	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	36 tháng	8934002512 23 (QLSP-939-16)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình	Việt Nam	Viên	2.578	1.449	3.735.522	06 tháng

												Định (Bidiphar)						
81	PP2500155429	GEN93	RACEDAGIM 30	Racecadotril	30mg	Uống	Thuốc cốm	Hộp 10 gói, 15 gói, 20 gói, 25 gói, 28 gói, 30 gói, 40 gói, 50 gói 3g	N4	24 tháng	8931102591 23 (VD-24712-16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SXDP Agimexpharm	Việt Nam	Gói	6.357	1.118	7.107.126	06 tháng
82	PP2500155430	GEN94	Itomed	Itoprid	50mg Itoprid hydroclorid	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 20 viên	N1	36 tháng	VN-23045-22	Pro.Med.CS Praha a.s	Czech Republic	Viên	8.070	4.250	34.297.500	06 tháng
83	PP2500155432	GEN96	Berlthyrox 100	Levothyroxine sodium	100 mcg	Uống	Viên nén	Hộp 4 vỉ x 25 viên nén	N1	24 tháng	VN-10763-10	Berlin Chemie AG	Đức	Viên	92.548	720	66.634.560	06 tháng
84	PP2500155433	GEN97	Levothyrox	Levothyroxine natri	50mcg	Uống	Viên nén	Hộp 2 vỉ x 15 viên	N2	36 tháng	400110141723	Merck Healthcare KGaA	Đức	Viên	92.548	1.102	101.987.896	06 tháng
85	PP2500155434	GEN98	Propylthiouracil DWP 100 mg	Propylthiouracil (PTU)	100 mg	Uống	Viên nén	Hộp 3 vỉ x 10 viên, Hộp 6 vỉ x 10 viên	N4	36 tháng	893110286724	Công ty cổ phần dược phẩm Weallphar	Việt Nam	Viên	4.992	735	3.669.120	06 tháng
86	PP2500155	GEN99	Thyrozol 10m	Thiamazole	10mg	Uống	Viên nén bao	Hộp 10 vỉ x	N1	24 tháng	400110190	Merck Heal	Đức	Viên	44.055	2.241	98.727.255	06 tháng

	435		g				phim	10 viên			423	thcare KGaA						
87	PP2500155436	GEN100	Aminoleban	Acid amin*	8% - 200 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 20 túi x 200 ml	N4	24 tháng	VD-36020-22	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Túi	1.312	104.000	136.448.000	06 tháng
88	PP2500155437	GEN101	Amiparen 10%	Acid amin*	10% /200 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền tĩnh mạch	Thùng 20 túi x 200 ml	N4	24 tháng	893110453623	Công ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam	Việt Nam	Túi	15.865	63.000	999.495.000	06 tháng
89	PP2500155438	GEN102	Glucose 5%	Glucose	5%/ 500 ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai 500ml; thùng 20 chai	N4	36 Tháng	VD-35954-22	Công Ty Cổ phần IVC	Việt Nam	Chai	18.312	7.602	139.207.824	06 tháng
90	PP2500155439	GEN103	Kama-BFS	Magnesi aspartat + Kali aspartat	(400 mg + 452 mg) /10ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 10 lọ x 10 ml	N4	36 tháng	893110151524	Công ty cổ phần dược phẩm CPC1 Hà Nội	Việt Nam	Lọ	13.628	16.000	218.048.000	06 tháng
91	PP2500155440	GEN104	Natri clorid 0,9 %	Natri clorid	0,9 %/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai 500ml; thùng 20 chai	N4	36 Tháng	VD-35956-22	Công Ty Cổ phần IVC	Việt Nam	Chai	70.485	6.111	430.733.835	06 tháng
92	PP2	GEN	Gluc	Natri	(1,9	Tiêm	Dun	Thùn	N4	36	8931	Côn	Việt	Túi	1.54	17.0	26.3	06

	500155441	105	olyte-2	clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	55g + 0,375g + 0,68g + 0,68g + 0,316g + 5,76mg + 37,5g)/500ml	truyền	g dịch tiêm truyền tĩnh mạch	g 20 túi x 500 ml		tháng	1007 1400 (VD-25376-16)	g ty Cổ Phần Dược Phẩm Otsuka Việt Nam	Nam		8	00	16.000	tháng
93	PP2500155442	GEN106	Lactated Ringer's	Ringer lactat	500 ml	Tiêm truyền	Dung dịch tiêm truyền	Thùng 20 chai x 500 ml	N4	24 tháng	893 110 118 323	Công ty cổ phần kỹ thuật Dược Bình Định	Việt Nam	Chai	20.063	7.176	143.972.088	06 tháng
94	PP2500155443	GEN107	CALCIUM STELLA 500 MG	Calci lactat gluconat + Calci carbonat	2940mg + 300 mg	Uống	Viên nén sủi bọt	Hộp 1 tuýp 20 viên	N2	36 tháng	893 100 095 424 (VD-27518-17)	Công ty TNHH Liên doanh Stellapharm - Chi nhánh 1	Việt Nam	Viên	58.525	3.500	204.837.500	06 tháng
95	PP2500155444	GEN108	Totcal Softcapsule	Calci carbonat + vitamin	750 mg +100IU	Uống	Viên nang mềm	Hộp 20 vỉ x 5 viên	N2	36 tháng	880 100 007 900 (VN-20600-1	Dongkoo Bio & Pharma Co.,	Korea	Viên	29.262	3.900	114.121.800	06 tháng

				D3							7)	Ltd						
96	PP2500155445	GEN109	Vitamin B1	Thiamin hydroclorid	100 mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	N4	36 tháng	8931104487 24 (CV gia hạn số 401/QĐ-QLD ngày 18/06/2024)	Công ty Cổ phần Dược phẩm Vĩnh Phúc	Việt Nam	Ống	840	760	638.400	06 tháng
97	PP2500155446	GEN110	Neurifore	Thiamin mononitrat; Pyridoxin HCl; Cyanocobalamin	250mg; 250mg; 1000 µg (mcg)	Uống	Viên nén dài bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	24 tháng	8931101606 25 (VD-18935-13)	Công ty cổ phần Dược - Trang thiết bị y tế Bình Định (Bidipharr)	Việt Nam	Viên	19.746	1.302	25.709.292	06 tháng
98	PP2500155447	GEN111	Edmund Tab	Vitamin B1 + Vitamin B6 + Vitamin B12	200 mg + 100 mg + 1mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 5 vỉ x 10 viên; Hộp 3 vỉ x 10 viên; Hộp 10 vỉ x 10 viên	N2	36 tháng	8931006507 24	Nhà máy HDPharma EU-Công ty cổ phần Dược VTYT Hải Dương	Việt Nam	Viên	9.873	2.200	21.720.600	06 tháng
99	PP2500	GEN112	MAGISI	Vitamin	5mg +	Uống	Viên nén	Hộp 2	N4	24 thán	8931043	Chi nhá	Việt Na	Viên	116.295	115	13.373.9	06 thán

	155448		X	B6 + magnesi lactat	470 mg		bao phim	vỉ,3 vỉ, 4 vỉ, 5 vỉ, 6 vỉ, 10 vỉ x 10 viên. Chai 30, 60, 100, 120, 150 viên.		g	1324 (VD-25613-16)	nh công ty cổ phần dược phẩm Agimexpharm - Bình Hoà	m				25	g
100	PP2500155449	GEN113	Vitamin B12 1mg/ml	Cyanocobalamin	1mg/1ml	Tiêm	Dung dịch tiêm	Hộp 100 ống x 1ml	N4	24 tháng	893110219500 (VD-23606-15)	Công ty CPDP Minh Dân	Việt Nam	Ống	420	625	262.500	06 tháng
101	PP2500155450	GEN114	AGI-VITAC	Vitamin C	500 mg	Uống	Viên nén bao phim	Hộp 10 vỉ x 10 viên	N4	24 tháng	893110380524 (VD-24705-16)	CN Cty CPDP Agimexpharm - Nhà máy SXDP Agimexpharm	Việt Nam	Viên	7.385	164	1.211.140	06 tháng
102	PP2500155451	GEN115	BCG-medac	Vi khuẩn BCG (Bacillus Calmette-Guérin) chủng RIVM có	2x108-3 x 109 đơn vị sống	Bơm bằng quang	Bột và dung môi pha hỗn dịch bơm bằng quang	Hộp 1 lọ bột + 1 lọ dung môi	N5	24 tháng	3559/QLD-LD 3045/QLD-KD	- Nhà sản xuất thuốc bột: Bilthoven Biologicals B.V - Nhà	- Nhà sản xuất thuốc bột: Netherlands - Nhà sản xuất dung	Lọ	1.260	4.800.000	6.048.000.000	06 tháng

				nguồn gốc từ chủng 1173-P2, 2x108-3x 109 đơn vị sống								sản xuất dung môi: B.Braun Avitum AG - SHGP, đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: Medac Gesellschaft fur klinische Spezialpraparate mbH	môi: Đức - SHGP, đóng gói thứ cấp, xuất xưởng: Đức					
103	PP2500155452	GEN116	Imfinzi	Durvalumab	500mg/10ml	Tiêm truyền tĩnh mạch	Dung dịch để pha tiêm truyền tĩnh mạch	Hộp 1 lọ x 10ml	N1	36 tháng	SP3-1220-21	Cơ sở sản xuất và đóng gói cấp 1: Catalent Indiana, LLC; Cơ sở đóng gói cấp 2: AstraZeneca AB;	Nước sản xuất và đóng gói cấp 1: Mỹ; Nước đóng gói cấp 2: Thụy Điển; Nước kiểm tra	Lọ	24	41.870.745	1.004.897.880	06 tháng

												Cơ sở kiểm tra chất lượng và xuất xưởng lô sản phẩm : AstraZeneca AB	chất lượng và xuất xưởng lô sản phẩm : Thụy Điển					

Điều 2. Tổ chức thực hiện

Giao Bên mời thầu căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng. căn cứ nội dung được phê duyệt tại Điều 1 Quyết định này, tiến hành tổ chức hoàn thiện hợp đồng.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. Bên mời thầu Bệnh viện Ung bướu Đà Nẵng và các đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Lưu: VT, KD, BMT.

GIÁM ĐỐC

Signature Not Verified
Nội dung được ký số bởi:
Tên đơn vị: BỆNH VIỆN UNG BƯỚU ĐÀ NẴNG
Mã số thuế: 0401694450
Thời gian ký: 27-06-2025 10:21:17

Nguyễn Thanh Hùng